

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 17-01/CV-HP ngày 17/01/2025 của Công ty TNHH Hưng Phát ĐH và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 106/TTr-NNMT ngày 29 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hưng Phát ĐH, địa chỉ tại thôn Đức Hỷ, xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Cơ sở sản xuất kinh doanh Cẩm Hưng tại tờ bản đồ số 07 xã Cẩm Hưng và tờ bản đồ số 01 xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Cơ sở sản xuất kinh doanh Cẩm Hưng.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: xã Cẩm Hưng và xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn

hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0801323612 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/5/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2024.

Quyết định đầu tư số 868/QĐ-UBND chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Cơ sở sản xuất kinh doanh Cẩm Hưng (điều chỉnh lần thứ nhất) ngày 09/5/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 0801323612.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sơ chế, chế biến nông sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Diện tích thực hiện dự án: 62.817 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất của dự án: sơ chế, chế biến nông sản: 15.220 tấn/năm

+ Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

- Quy trình sơ chế, bảo quản nông sản:

Nông sản (được làm sạch sơ bộ tại nguồn) → Vận chuyển về khu tập kết tại dự án → Phân loại → Làm sạch (khô và ướn) → Bảo quản kho lạnh (từ 2 – 6°C) → Xuất hàng

- Quy trình chế biến nông sản (có cấp đông):

Nguyên liệu: khoai tây, cà rốt,... → Phân loại → Làm sạch khô (Bỏ cuống lá, vỏ, rễ) → Rửa nước → Gọt vỏ/Thái nhỏ → Khử trùng bằng hơi nước → Làm nguội (bằng nước) → Làm lạnh → Làm khô sản phẩm → Cấp đông IQF → Đóng gói → Đóng thùng → Bảo quản kho lạnh (từ -17°C) → Xuất hàng.

- Quy trình chế biến nông sản (có sấy, không cấp đông)

Nguyên liệu: ớt, hành lá, xả, cà rốt, lá chanh, rau mùi, tía tô... → Phân loại → Làm sạch khô (Bỏ cuống lá, vỏ, rễ) → Rửa nước → Gọt vỏ/Thái nhỏ → Khử trùng bằng hơi nước → Sấy → Làm nguội → Đóng gói → Đóng thùng → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hưng Phát ĐH được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hưng Phát ĐH có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.



Điều 4. Giao phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hưng Phát ĐH;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện (để b/c);
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện;
- Ủy ban nhân dân xã Ngọc Liên;
- Ủy ban nhân dân xã Cẩm Hưng;
- Cổng thông tin điện tử huyện Cẩm Giàng;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Công

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 11/GPMT-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên
- Nguồn số 2: Nước thải khu vực nhà bếp.
- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình sơ chế, chế biến nông sản.
- Nguồn số 4: Nước thải từ hoạt động vệ sinh thiết bị và sản nhà
- Nguồn số 5: Nước thải từ hoạt động vệ sinh bể xử lý khí thải lò hơi, nước tẩy cặn nồi hơi, dung dịch NaOH hấp thụ khí thải khu vực hệ thống xử lý nước thải (*thuê đơn vị chức năng tới hút mang đi xử lý và không xả ra môi trường*)

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Tràng Kỳ tại xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Sông Tràng Kỳ tại xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°*): $X(m) = 2321394$; $Y(m) = 566618$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; $8,33 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý theo đường ống PVC D400 dài 20m; độ dốc 0,2% tự chảy ra sông Tràng Kỳ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $C_{\max}$ với $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6 - 9		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
5	COD	mg/l	74,25		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
7	Sunfua	mg/l	0,198		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
9	Tổng nitơ	mg/l	19,8		
10	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,96		
11	Asen	mg/l	0,0495		
12	Thủy ngân	mg/l	0,00495		
13	Chì	mg/l	0,099		
14	Cadimi	mg/l	0,0495		
15	Đồng	mg/l	1,98		
16	Kẽm	mg/l	2,97		
17	Niken	mg/l	0,198		
18	Mangan	mg/l	0,495		
19	Sắt	mg/l	0,99		
20	Florua	mg/l	4,95		
21	Coliforms	MNP/100 ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các nhà vệ sinh khu văn phòng, khu vệ sinh công nhân được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó theo đường ống HDPE D315, độ dốc $i = 0,2\%$ tự chảy về bể gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất từ hoạt động rửa nguyên liệu, rửa sàn nhà và thiết bị dụng cụ sản xuất: Trong các nhà xưởng bố trí các rãnh BTCT B200 dài 500m có song chắn rác bên trên, sau đó theo hệ thống đường ống thu gom là HDPE D315, độ dốc $i = 0,2\%$, có chiều dài 700m về bể gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm.

- Nước thải đập bụi lò hơi: Định kỳ 3 tháng/lần Công ty tiến hành thuê đơn vị có chức năng tới hút đi xử lý theo quy định.

- Nước tẩy cặn nồi hơi: Định kỳ 2 năm/lần được nhà máy thu gom và chuyển giao như chất thải nguy hại.

- Dung dịch NaOH hấp thụ khí thải khu vực hệ thống xử lý nước thải: Định kỳ 3 tháng/lần Công ty tiến hành thuê đơn vị có chức năng tới hút đi xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất → Bể gom → Máy lọc rác → Bể điều hoà → Bể tuyển nổi → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể màng MBR → Bể chứa nước sạch → Khử trùng → sông Trảng Kỳ.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol; mật rỉ đường; hóa chất khử trùng Javen; PAC; PAM (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

* Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu gom và xử lý nước thải để phòng ngừa phát sinh sự cố của hệ thống.

- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao để kịp thời thay thế. Trang bị các thiết bị dự phòng như bơm, máy thổi khí.

- Trang bị kiến thức cho cán bộ vận hành nắm rõ quy trình vận hành hệ thống, nhận biết các dấu hiệu dẫn đến sự cố và các biện pháp xử lý khi có sự cố xảy ra.

* Biện pháp khắc phục:

- Đối với lỗi sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống: Công ty tạm ngừng vận hành để khắc phục sự cố.

- Đối với lỗi sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí...): Ngừng vận hành hệ thống xử lý và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa.

- Đối với lỗi sự cố do quá trình vận hành:

+ Khi sự cố xảy ra, phòng kỹ thuật và công nhân vận hành rà soát lại toàn bộ các thông số để điều chỉnh theo đúng thiết kế.

+ Khi hệ thống xử lý gặp sự cố sẽ nhanh chóng xác định nguyên nhân, khắc phục sự cố. Nếu không tự khắc phục được sẽ báo cáo với lãnh đạo Công ty và liên hệ với cơ quan tư vấn xây dựng hệ thống xử lý để tìm ra các biện pháp khắc phục thích hợp.

+ Tắt bơm nước thải ra môi trường, không cho nước thải ô nhiễm thoát ra môi trường, dẫn đến ô nhiễm môi trường.

+ Tạm thời lưu nước thải chưa xử lý lại trong bể lưu trữ. Khi hệ thống xảy ra sự cố kéo dài Công ty tạm dừng hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể thu gom nước thải; 01 điểm nước thải sau xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý tại 01 vị trí trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND huyện Cẩm Giàng trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về UBND huyện Cẩm Giàng trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Công ty TNHH Hưng Phát ĐH chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 11/GPMT-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, Khí thải phát sinh từ lò hơi.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực sấy nông sản.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- 05 dòng khí thải với tổng lưu lượng là 20.200 m³/h.
- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi
chiều 3⁰):

TT	Dòng thải	Lưu lượng thải (m ³ /h)	Tọa độ	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng số 01: Bụi, Khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (tương ứng với nguồn số 01)	7.000	2321362	566578
2	Dòng số 02: Khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sấy nông sản (tương ứng với nguồn số 02)	10.000	2321012	566625
3	Dòng số 03: Khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải từ khu vực xử lý nước thải (tương ứng với nguồn số 03)	1.200	2321017	566628

3. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (QCVN 19:2009/BTNMT cột B với K_p = 0,9; K_v = 1,2 và QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

2

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	216 ⁽¹⁾		
3	SO2	mg/Nm ³	540 ⁽¹⁾		
4	NOx	mg/Nm ³	918 ⁽¹⁾		
5	CO	mg/Nm ³	1080 ⁽¹⁾		
II	Dòng số 02, 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng
2	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	54 ⁽¹⁾	06 tháng/lần	
3	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	8,1 ⁽¹⁾		
4	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15 ⁽²⁾		

Ghi chú:

- (1) - QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$;

- (2) - QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Dòng số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý công suất 7.000 m³/giờ, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải đường kính D900, cao 5 m (tính từ mặt đất).

- Dòng số 02: Khí thải phát sinh của khu vực sấy nông sản được thu gom về hệ thống xử lý công suất 12.000 m³/giờ, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải đường kính D300, cao 4,5 m (tính từ mặt đất).

- Dòng số 03: Khí thải phát sinh của khu vực xử lý nước thải được thu gom về hệ thống xử lý công suất 1.200 m³/giờ, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, hệ thống xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hệ thống đường ống thu khí → Cyclone → Tháp dập bụi (phun tia nước) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất: nước (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy nông sản

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất hoặc vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải khu vực hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống dẫn → Quạt hút → thiết bị xử lý (xử lý bằng dung dịch NaOH và than hoạt tính) → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/giờ.

- Hóa chất hoặc vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

Để đảm bảo hệ thống xử lý khí thải vận hành trơn chu, hạn chế tối đa việc xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, công ty sẽ áp dụng các biện pháp như sau:

- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng quy trình đã được chuyển giao công nghệ, theo đúng hướng dẫn, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành;

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải, giám sát hoạt động của hệ thống hàng ngày để kịp thời phát hiện những nguy cơ sự cố có thể xảy ra; tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, bảo dưỡng định kỳ đối với hệ thống xử lý khí thải của Dự án.

- Lập nhật ký vận hành theo dõi hoạt động vận hành của hệ thống xử lý, tần suất thay than,...

- Tuân thủ chế độ kiểm tra, các bước kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị trong quá trình vận hành hệ thống, các chỉ số khác thường có thể báo hiệu sự cố (áp suất, lưu lượng, điện áp,...).

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi: 7.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy nông sản: 12.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực hệ thống xử lý nước thải: 1.200 m³/h.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí trên 03 ống thải của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND huyện Cẩm Giàng trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về phòng UBND huyện Cẩm Giàng trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Thay thế than hoạt tính đúng tần suất cam kết.

3.5. Công ty TNHH Hưng Phát ĐH chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 11 /GPMT-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Khu vực sấy nông sản.
- Nguồn số 04: Khu vực lò hơi.

2. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được

trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài cơ sở.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị.

- Đối với máy phát điện dự phòng: Sử dụng máy phát điện dự phòng của hãng sản xuất có uy tín; lắp đặt máy ở khu vực riêng, có cách âm tốt; định kỳ bảo dưỡng máy phát điện dự phòng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 11/GPMT-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Kí hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	100	17 02 03	NH
2	Pin, ắc quy thải	2	16 01 12	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	3	16 01 06	NH
4	Bao bì kim loại cứng, bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	200	18 01 02 18 01 03	KS
5	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	50	18 02 01	KS
6	Bùn thải từ HTXL nước thải chung	20.000	12 06 05	KS
7	Nước thải chứa thành phần nguy hại	17.000	19 10 01	KS
8	Than hoạt tính	160	12 01 04	NH
	Tổng khối lượng	37.515		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại
1	Lá cây, rễ cây, vỏ hành, củ quả	1.748.000	14 04 03	TT-R

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại
	không đạt yêu cầu, sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng, chất thải không tan trong nước từ hệ thống XLNT...			
2	Bùn thải từ bể phốt, hệ thống thoát nước mưa, nước thải	10.000	14 04 01	TT
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	300	18 01 06	TT-R
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	600	18 01 05 12 08 03	TT-R
5	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	36	18 02 02	TT
	Tổng khối lượng	1.758.936		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 29,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích 60-120 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát, biển cảnh báo. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; có rãnh, hố thu chất thải lỏng phòng ngừa sự cố rò rỉ dầu và chất thải lỏng ra môi trường; ngoài cửa dán biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông

thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Bao bì chứa, thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích 60-120 lít/thùng.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Bố trí 01 kho lưu chứa chất thải rắn thông thường diện tích 90 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát..

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt*

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa HDPE dung tích 20-120 lít/thùng đặt tại khu văn phòng, nhà ăn và khu vực nhà bếp để lưu chứa tạm thời.
- Bố trí 01 kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 40 m².
- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 11/GPMT-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.
6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.